

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 202/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng
lệ phí phân bổ và phí sử dụng kho số viễn thông***Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;**Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;**Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;**Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;**Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu chế, độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng kho số viễn thông như sau:***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí phân bổ kho số viễn thông và phí sử dụng kho số viễn thông.

2. Kho số viễn thông quy định tại Thông tư này là tập hợp mã, số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để thiết lập mạng viễn thông, cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 21 Điều 3 của Luật viễn thông.

3. Đối tượng áp dụng là các tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động viễn thông và được phân bổ mã, số viễn thông; Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục Viễn thông và các cơ quan, tổ chức liên quan.

Điều 2. Đối tượng không chịu phí, lệ phí

1. Mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng.

2. Mạng thông tin liên lạc phục vụ phòng chống thiên tai và hoạt động nhân đạo.
3. Mạng viễn thông dùng riêng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.
4. Mạng viễn thông dùng riêng của các cơ quan và tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quy chế miễn trừ ngoại giao.

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí

Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động viễn thông, được phân bổ mã, số viễn thông phải nộp lệ phí phân bổ và phí sử dụng kho số viễn thông quy định tại Biểu mức thu lệ phí phân bổ và phí sử dụng kho số viễn thông ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Cơ quan thu phí, lệ phí

Cục Viễn thông thực hiện việc thu lệ phí phân bổ và phí sử dụng kho số viễn thông theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

1. Lệ phí phân bổ kho số viễn thông thu được, cơ quan thu lệ phí nộp 100% vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Phí sử dụng kho số viễn thông thu được, cơ quan thu phí được để lại 90% để phục vụ cho công tác tổ chức thu và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 188/2011/TT-BTC ngày 19/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của Cục Viễn thông. Số phí thu được còn lại (10%) được nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Quy định này thực hiện đến hết ngày 31/12/2015.

Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổ chức đánh giá khả năng thu, nhu cầu chi từ nguồn thu phí sử dụng kho số viễn thông để xác định tỷ lệ để lại chi cho giai đoạn tiếp theo, gửi về Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

3. Thời gian kê khai và nộp phí sử dụng kho số viễn thông được thực hiện theo quý, chậm nhất là ngày thứ 30 (ba mươi) của quý tiếp theo của quý phải kê khai, nộp phí. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số mới, phân bổ bổ sung từ quý nào thì việc kê khai và nộp phí được tính từ quý được phân bổ.

Đối với lệ phí phân bổ nộp theo từng lần phân bổ mã, số viễn thông.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc đăng ký, kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu lệ phí phân bổ và phí sử dụng kho số viễn thông không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ

Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2014 và thay thế: mục “19. Phí cấp phép, phân bổ và sử dụng kho số mạng viễn thông quốc gia” quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính viễn thông ban hành kèm Quyết định số 215/2000/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính viễn thông và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 188/2011/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính của Cục Viễn thông.

Riêng quy định về quản lý sử dụng phí tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này áp dụng cho năm tài chính 2014 và 2015.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí, cơ quan thu phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

**BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ PHÂN BỐ
VÀ PHÍ SỬ DỤNG KHO SỔ VIỄN THÔNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 202 ngày 23 tháng 12 năm 2013
của Bộ Tài chính)*

A. LỆ PHÍ PHÂN BỐ KHO SỔ VIỄN THÔNG

Số TT	Đối tượng chịu lệ phí	Mức thu (1000 đồng/lần)
1	Mã, số viễn thông	350

B. PHÍ SỬ DỤNG KHO SỔ VIỄN THÔNG

Số TT	Đối tượng chịu phí	Mức thu (1000 đồng/năm)
1	Số thuê bao (tính theo số khả dụng)	
1.1	Thuê bao mạng cố định mặt đất	0,3/số/tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
1.2	Thuê bao mạng di động mặt đất	
a	Từ 8 triệu số trở xuống	1/số
b	Trên 8 triệu số đến 32 triệu số	2/số
c	Trên 32 triệu số đến 64 triệu số	3/số
d	Trên 64 triệu số	4/số
	Riêng 2 năm 2014 - 2015, mức thu đối với số thuê bao di động quy định tại tiết b, c, d điểm này áp dụng bằng 70% quy định. Từ năm 2016 áp dụng mức thu bằng 100% theo quy định.	
1.3	Thuê bao mạng cố định vệ tinh	1/số
1.4	Thuê bao IP Phone	1/số
2	Mã nhà khai thác	
2.1	Đối với 3 chữ số	100.000
2.2	Đối với 4 chữ số	50.000
2.3	Đối với 5 chữ số	25.000
3	Mã mạng di động	
3.1	Đối với 2 chữ số	500.000
3.2	Đối với 3 chữ số	50.000

Số TT	Đối tượng chịu phí	Mức thu (1000 đồng/năm)
4	Mã dịch vụ	
4.1	Đối với 3 chữ số	1.000.000
4.2	Đối với 4 chữ số	100.000
4.3	Đối với 5 chữ số	50.000
5	Số dịch vụ nội vùng	
5.1	Dịch vụ nội vùng 4 chữ số	50.000
5.2	Dịch vụ nội vùng 5 chữ số	10.000
5.3	Dịch vụ nội vùng từ 6 chữ số trở lên	5.000
6	Số dịch vụ toàn quốc	
6.1	Dịch vụ toàn quốc 4 chữ số	200.000
6.2	Dịch vụ toàn quốc 5 chữ số	20.000
6.3	Dịch vụ toàn quốc 6 chữ số	2.000
6.4	Dịch vụ toàn quốc 7 chữ số	1.000
6.5	Dịch vụ toàn quốc từ 8 chữ số trở lên	500
7	Số dịch vụ tin nhắn ngắn (SMS)	
7.1	Dịch vụ nhắn tin ngắn 3 chữ số	500.000
7.2	Dịch vụ nhắn tin ngắn 4 chữ số	50.000
7.3	Dịch vụ nhắn tin ngắn 5 chữ số	10.000
7.4	Dịch vụ nhắn tin ngắn 6 chữ số	5.000
8	Mã nhận dạng mạng số liệu (DNIC)	50.000
9	Mã điểm báo hiệu	
9.1	Mã điểm báo hiệu quốc tế	40.000
9.2	Mã điểm báo hiệu quốc gia	20
10	Mã nhận dạng mạng di động (MNC)	50.000

Ghi chú: Không thu phí, lệ phí đối với các số dịch vụ khẩn cấp, số dịch vụ đo thử và số dịch vụ hỗ trợ khách hàng bắt buộc: 113, 114, 115, 100117, 100118, 116, 119.../.